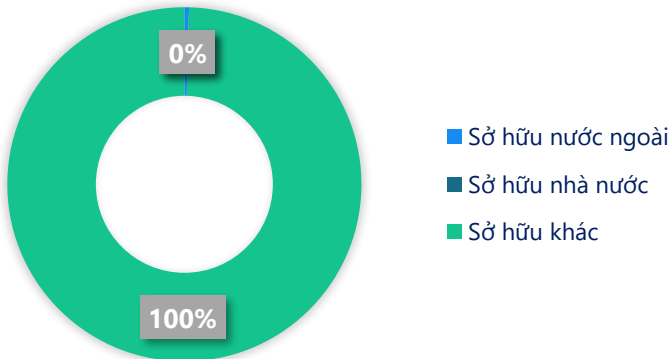


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,600
SL cổ phiếu LH		12,847,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,330
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		182
P/E		10.1
EPS		1,402

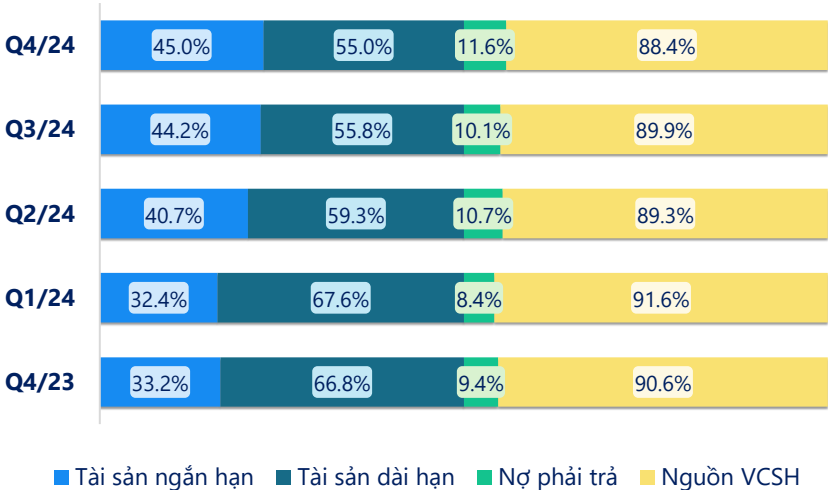
	YTD	1T	3T	6T
HMH		9.2%	6.0%	11.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



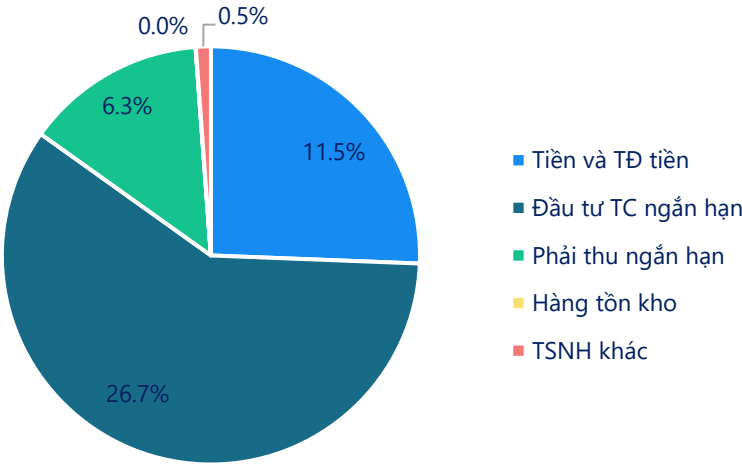
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

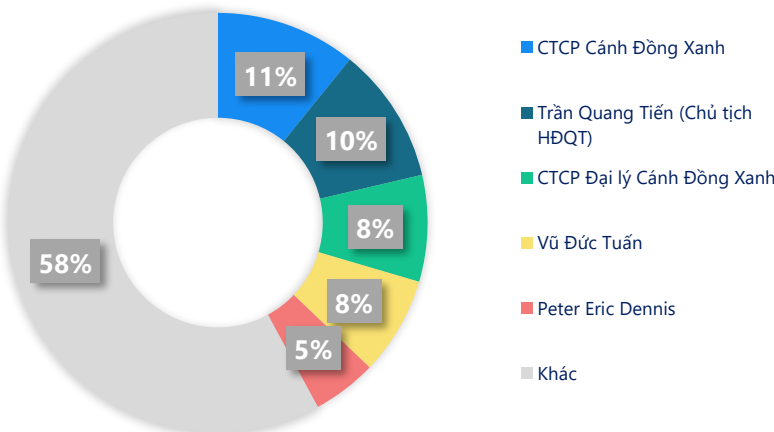
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

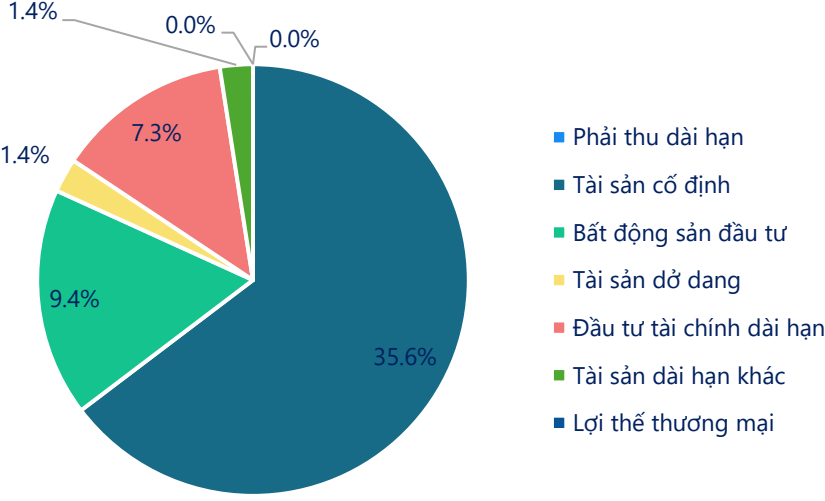
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



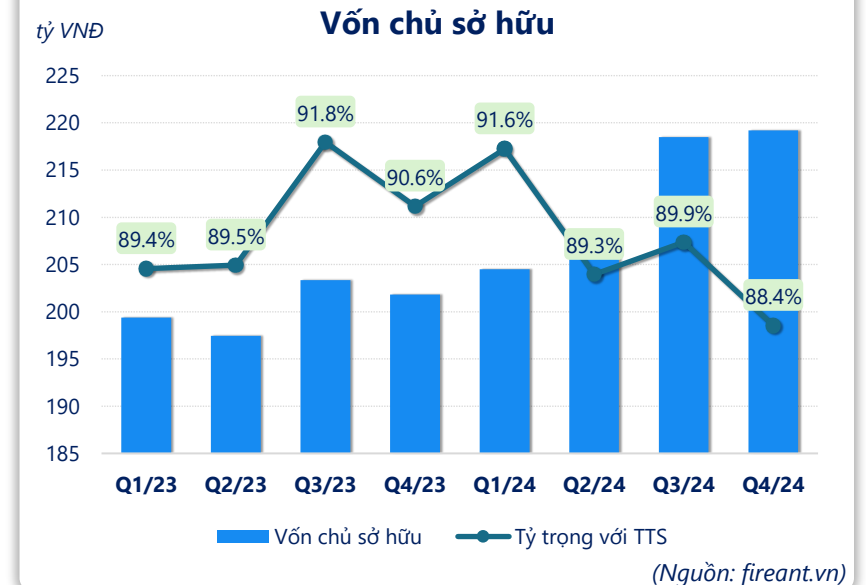
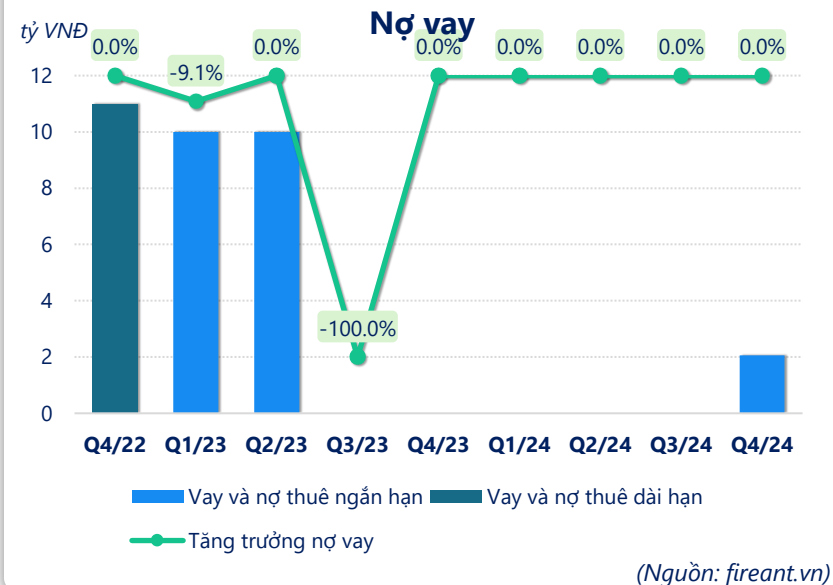
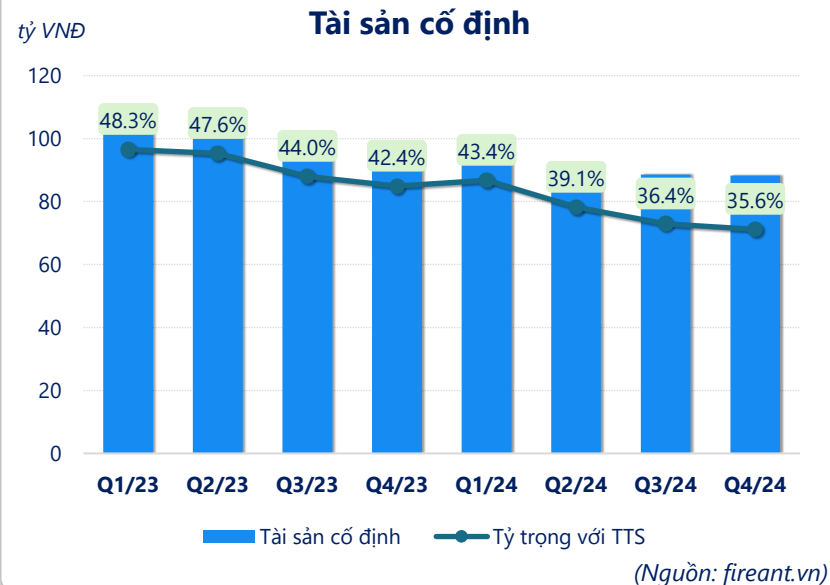
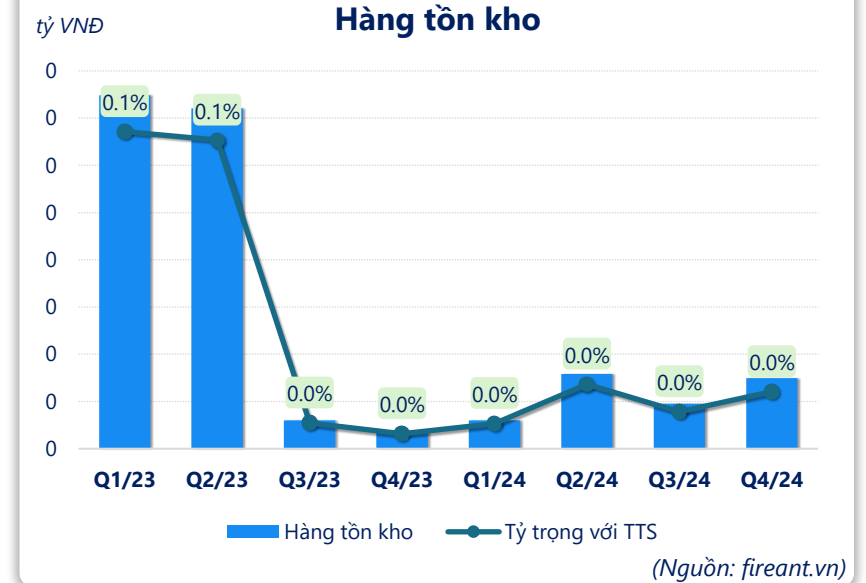
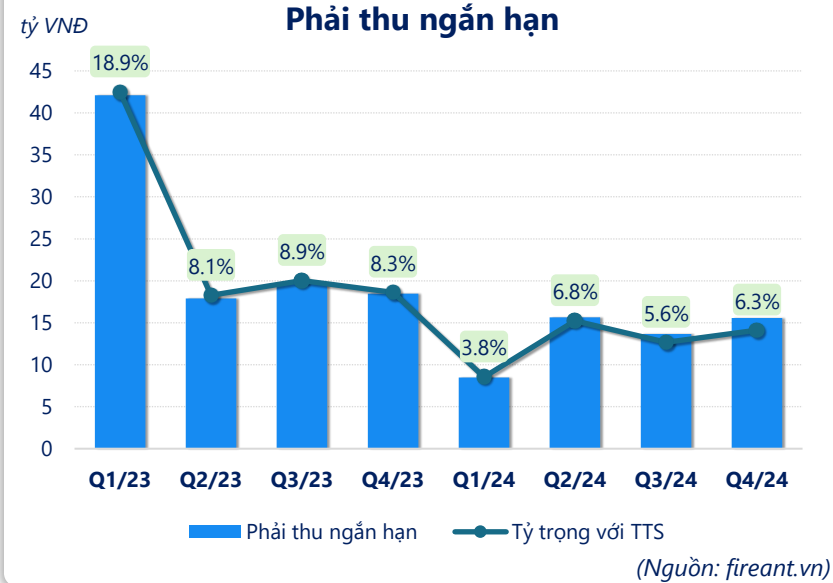
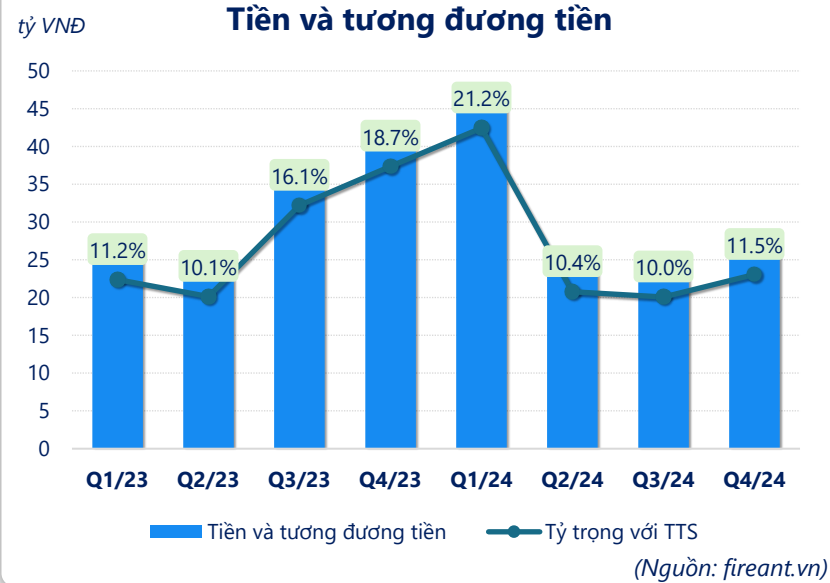
(Nguồn: fireant.vn)

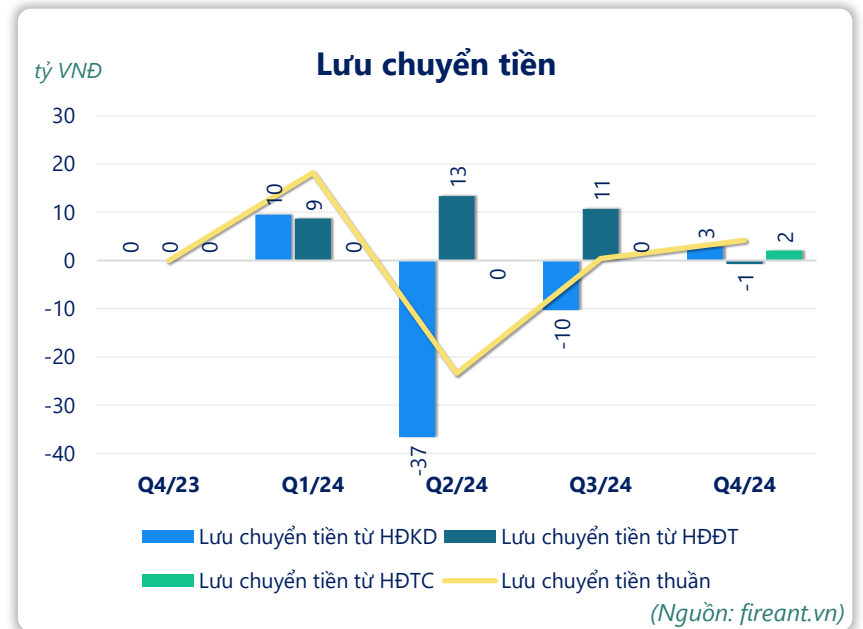
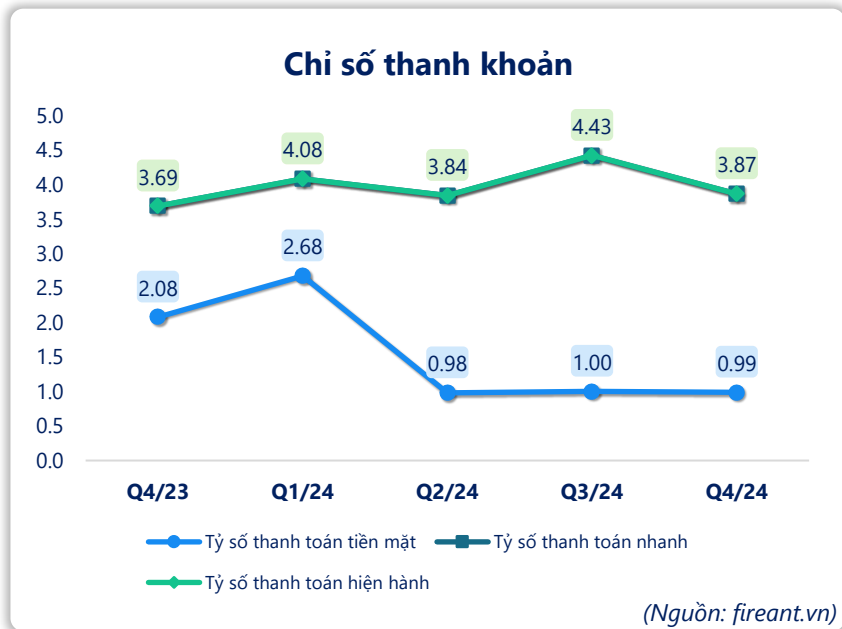
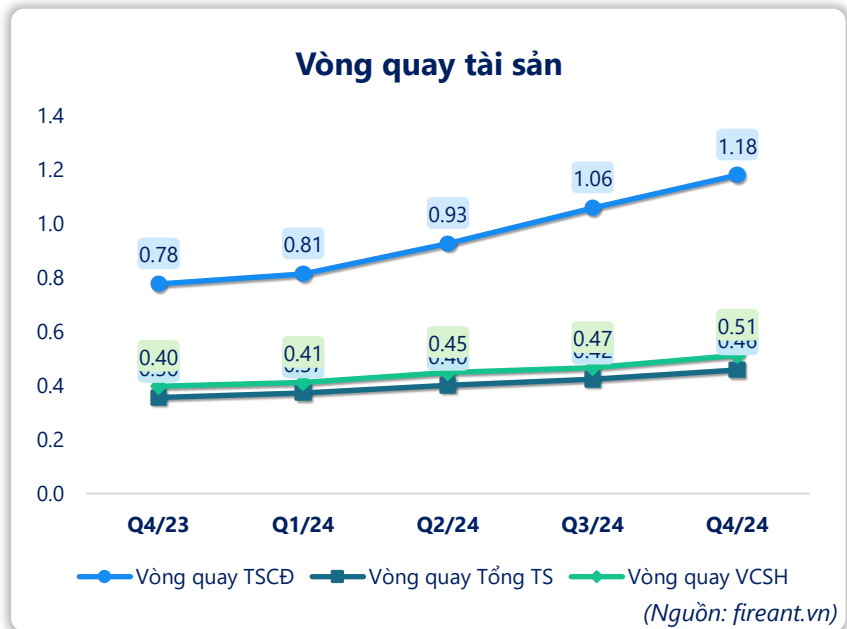
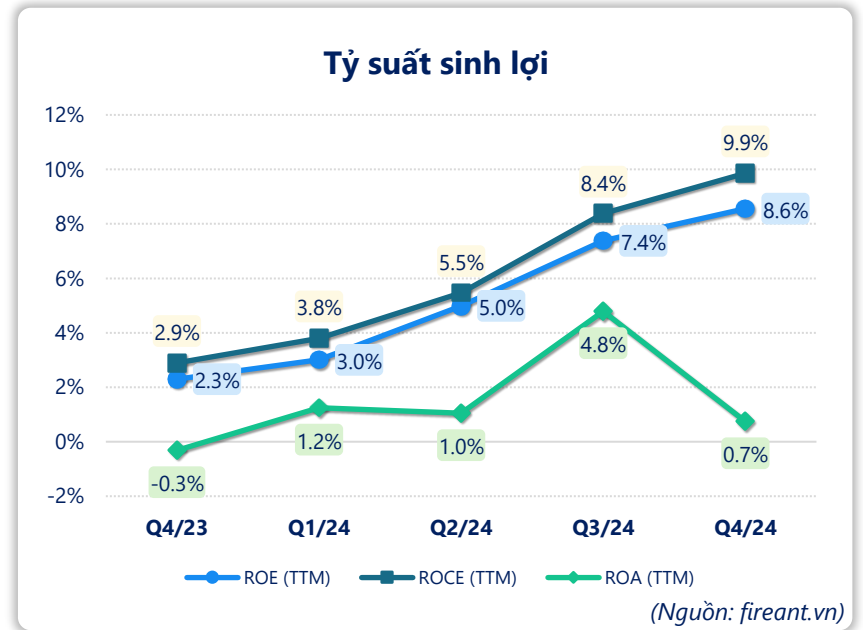
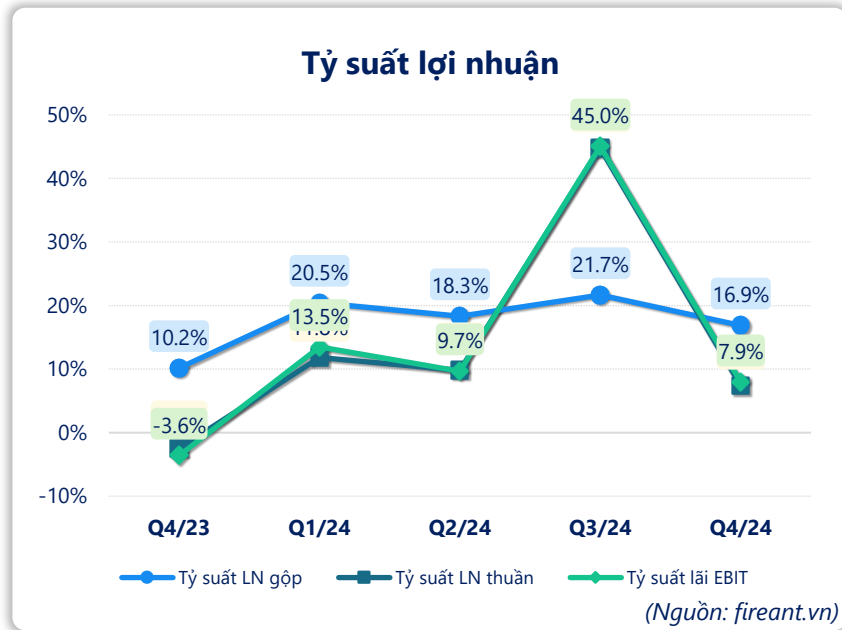
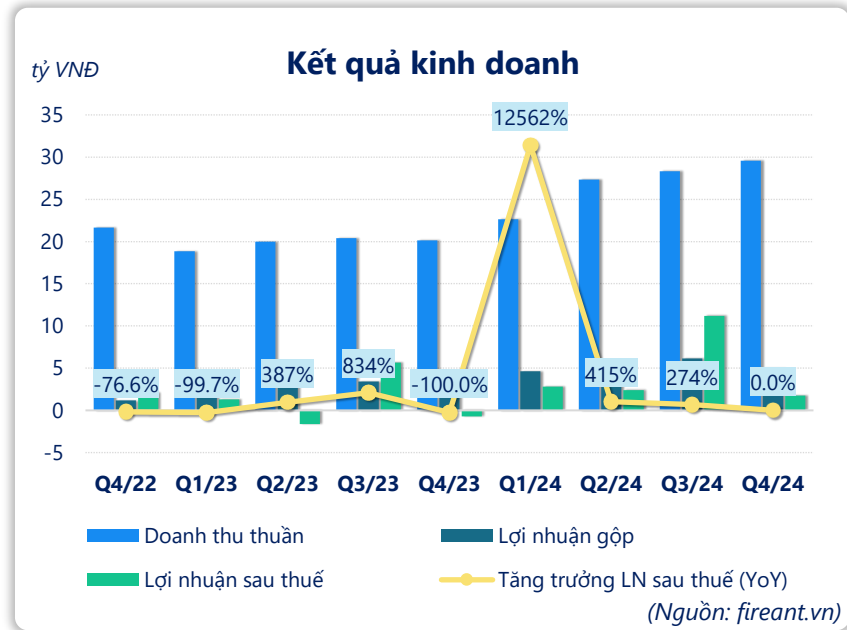
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	248	223	11.3%
Tài sản ngắn hạn	112	73.9	51.0%
Tiền và tương đương tiền	28.6	29.2	-1.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.1	25.1	163%
Phải thu ngắn hạn	15.6	18.5	-15.6%
Hàng tồn kho	0.03	0.01	324%
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	1.19	8.3%
Tài sản dài hạn	136	149	-8.4%
Phải thu dài hạn	0.00	0.01	-62.5%
Tài sản cố định	88.3	94.5	-6.7%
Bất động sản đầu tư	23.4	23.6	-1.1%
Tài sản dở dang	3.49	0.66	427%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.0	27.3	-34.1%
Tài sản dài hạn khác	3.37	2.81	19.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.8	21.1	36.7%
Nợ ngắn hạn	28.8	20.1	43.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.06	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.54	7.28	17.3%
Nợ dài hạn	0	0.96	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	219	202	8.7%
Vốn chủ sở hữu	219	202	8.7%
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	20.2	22.6	27.3	28.3	29.6
Giá vốn hàng bán	18.1	18.0	22.3	22.2	24.6
Lợi nhuận gộp	2.05	4.63	5.01	6.13	4.99
Doanh thu HĐTC	0.62	0.47	0.30	6.16	4.19
Chi phí TC	0.53	0.07	0.14	0.31	4.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.63	2.36	2.48	-0.69	2.98
LN thuần từ HĐKD	-0.49	2.68	2.69	12.7	2.19
Lợi nhuận khác	-0.23	0.38	-0.05	0.09	0.13
LN trước thuế	-0.73	3.06	2.64	12.8	2.32
Lợi nhuận sau thuế	-0.73	2.80	2.38	11.2	1.75
LNST của CĐ cty mẹ	-0.70	2.78	2.36	11.1	1.76

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	9.51	-36.6	-10.3	2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	8.68	13.3	10.7	-0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-0.03	0	2.06
Tiền đầu kỳ	0	29.2	47.4	24.0	24.4
Lưu chuyển tiền thuần	0	18.2	-23.4	0.40	4.20
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0	47.4	24.0	24.4	28.6

(Nguồn: fireant.vn)